



liàng shǎn shǎn

亮闪闪

adjective · shiny; glittering

Example Sentences

Tā de xiàng liàn liàng shǎn shǎn de fēi cháng hǎo kàn
她的项链亮闪闪的，非常好看。

Her necklace is shiny and very beautiful.

Yǔ hòu shù yè shàng de shuǐ zhū liàng shǎn shǎn de
雨后，树叶上的水珠亮闪闪的。

After the rain, the water droplets on the leaves are glittering.

Trace each character, then write the word on your own.

亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮
亮										
闪	闪	闪	闪	闪	闪	闪	闪			
闪	闪	闪	闪	闪	闪	闪	闪			